TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hồ Thị Thanh Loan**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Vạn**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Ngọc Hải** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 207/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Ngọc S**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phạm Thị Đ (nguyên đơn) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông S có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154, quyển số 1/02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Chung sống với nhau một thời gian ngắn thì ông S hay quan hệ trai gái

nên bà Đ hay ghen tuông nghi ngờ. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 01 năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cải nhau, bà Đ đã mất lòng tin đối với ông S, bà Đ không còn tin tưởng và không còn tình cảm gì với ông S. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 và bà Đ đã dọn về nhà mẹ ruột ở ấp X, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 6/2017 đến nay. Nay bà Đ thấy cuộc sống hôn nhân không đạt được, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết) và Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Hiện nay con Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 đang ở chung với ba, con Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003 đang ở chung với mẹ.

Bà Đ yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Bà Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Huỳnh Ngọc S (bị đơn) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà Đ có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154, quyển số 1/02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Chung sống với nhau một thời gian ngắn thì bà Đ hay ghen tuông nghi ngờ ông S trai gái, nhưng không có chứng cứ. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 01 năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cải nhau, bà Đ hay ghen tuông nghi ngờ ông S, ông S đã nhiều lần năn nỉ bà Đ hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bà Đ vẫn không đồng ý, vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 và bà Đ đã dọn về nhà mẹ ruột ở ấp X, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 6 năm 2017 đến nay. Ông S không đồng ý ly hôn, ông S yêu cầu đoàn tụ vợ chồng, vì ông S còn thương vợ con, cùng nhau nuôi con nên người.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết) và Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Hiện nay con Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 đang ở chung với ba, con Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003 đang ở chung với mẹ.

Nếu ly hôn, ông S đồng ý bà Đ trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Ông S cấp dưỡng nuôi con theo tự nguyện.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết bà Phạm Thị Đ và ông Huỳnh Ngọc S đã thống nhất:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông S có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154, quyển số 1/02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, TP.

HCM cấp ngày 01/11/2002. Thời gian đầu bà Đ và ông S chung sống bình thường. Chung sống với nhau một thời gian ngắn thì bà Đ hay ghen tuông nghi ngờ ông S quan hệ trai gái. Bà Đ và ông S mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 01 năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Đ và ông S không hòa hợp, thường xuyên cải nhau. Bà Đ và ông S đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 và bà Đ đã dọn về nhà mẹ ruột ở ấp X, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 6 năm 2017 đến nay.

Về con chung: Bà Đ và ông S có 02 con chung tên Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết) và Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Hiện nay con Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 đang ở chung với ba, con Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003 đang ở chung với mẹ.

Về tài sản chung: Bà Đ và ông S xác định tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Bà Đ và ông S xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Vụ án được thụ lý từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, nên áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết. Về áp dụng pháp luật nội dung: Quan hệ hôn nhân và gia đình phát sinh tranh chấp được xác lập từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, nên áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Đ (nguyên đơn) khởi kiện xin ly hôn với ông Huỳnh Ngọc S (bị đơn), đây là tranh chấp về ly hôn. Ông Huỳnh Ngọc S (bị đơn) cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Huỳnh Ngọc S (bị đơn) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt. Bà Phạm Thị Đ (nguyên đơn) có đơn xin vắng tại tòa. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Huỳnh Ngọc S (bị đơn) và bà Phạm Thị Đ (nguyên đơn).

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ và ông Huỳnh Ngọc S có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154, quyển số 1/02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, TP. HCM cấp ngày 01/11/2002. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông S là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Bà Đ và ông S đều xác định: Thời gian đầu bà Đ và ông S chung sống bình thường, chung sống với nhau một thời gian ngắn thì bà Đ hay ghen tuông nghi ngờ ông S quan hệ trai gái, bà Đ và ông S mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 01 năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Đ và ông S không hòa hợp, thường xuyên cải nhau, bà Đ và ông S đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 và bà Đ đã dọn về nhà mẹ ruột ở ấp X, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 6 năm 2017 đến nay.

[6] Ngoài ra, bà Đ còn trình bày: Bà Đ đã mất lòng tin đối với ông S, bà Đ không còn tin tưởng và không còn tình cảm gì với ông S, ông S trình bày: ông S đã nhiều lần năn nỉ bà Đ hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bà Đ vẫn không đồng ý, vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn.

[7] Bà Đ thấy cuộc sống hôn nhân không đạt được, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông S không đồng ý ly hôn, ông S yêu cầu đoàn tụ vợ chồng, vì ông S còn thương vợ con, cùng nhau nuôi con nên người.

[8] Căn cứ vào Khoản 1 Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quy định về căn cứ cho ly hôn: "1. *Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.".*

[9] Căn cứ vào Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên: "*Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án xem xét, giải quyết việc ly hôn.".*

[10] Xét thấy, bà Đ không còn tin tưởng và không còn tình cảm gì với ông S. Bà Đ và ông S không có biện pháp hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần mối quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông S, nhưng việc hòa giải không thành. Tình trạng hôn nhân giữa bà Đ và ông S là trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được.

[11] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Ngọc S. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông S.

[12] Về con chung: Bà Đ và ông S có 02 con chung tên Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết) và Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Bà Đ và ông S thống nhất: Bà Đ trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003 đến trưởng thành. Ghi nhận việc bà Đ không yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[13] Về tài sản chung: Bà Đ và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[14] Về nợ chung: Bà Đ và ông S xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo điểm a Khoản 5

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà Phạm Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0033262 ngày 05/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà Phạm Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Ngọc S. Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông Huỳnh Ngọc S.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 154, quyển số 1/02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, TP. HCM cấp ngày 01/11/2002 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Đ và ông S có 02 con chung tên Huỳnh Thị Hương L, sinh năm 1996 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết) và Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003. Bà Đ trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Tuyết N, sinh năm 2003 đến trưởng thành. Ghi nhận việc bà Đ không yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Đ và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Bà Đ và ông S xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà Phạm Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0033262 ngày 05/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà Phạm Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND HBC;
- Chi cục THA dân sự HBC;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu: VT-HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Loan